

Số: 11 /NQ-HĐND

Giang Thành, ngày 25 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định 3089/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Giang Thành;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giang Thành; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-BKT-XH ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện tán thành Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giang Thành với những nội dung sau:



1. Đất nông nghiệp

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 37.743,20 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích 30.007,28 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: diện tích 1.489,06 ha.
- Đất rừng phòng hộ: diện tích 2.630,75 ha.
- Đất rừng sản xuất: diện tích 185,22 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 3.430,89 ha.

2. Đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, triển khai thực hiện các công trình, dự án, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 3.541,15 ha.

(Chi tiết kèm theo Bảng số 22: Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2020 huyện Giang Thành.)

3. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020:

- Danh mục công trình trong kỳ kế hoạch 2011 - 2015 chuyển sang thực hiện trong kỳ Kế hoạch 2016 - 2020 là 17 công trình *(kèm theo phụ lục số 01)*.
- Danh mục công trình, dự án đăng ký thực hiện trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020 là 104 công trình, dự án *(kèm theo phụ lục số 02)*.

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện:

- Công bố công khai nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt để các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật Đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, tạo nguồn thu cho ngân sách.

- Tranh thủ các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng, dịch vụ khu đô thị Đầm Chít và khu cửa khẩu Giang Thành. Triển khai thực hiện có hiệu quả các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư thực hiện dự án áp dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm khai thác sử dụng hiệu

quả tiềm năng đất đai, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh các thủ tục trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giang Thành theo quy định của pháp luật. Sau khi được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành khóa XI, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND và các Ban HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTQ VN huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- LĐVP, CVPT;
- HĐND, UBND các xã;
- Công báo Kiên Giang;
- Lưu: VT.40b

CHỦ TỊCH



Tạ Minh Danh



DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KỲ KẾ HOẠCH 2016 -2020 CỦA HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)

Phụ lục 02

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số, hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Chủ trương	Cấp tính phân bổ	Bổ sung cấp chủ trương
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	ĐẤT QUỐC PHÒNG											
1	Cụm điểm tựa Giang Thành	CQP	11,00		11,00	LUC	Phú Lợi		2017	CV 1424/BTL-BTM ngày 16/8/2016 Bộ tư lệnh QK9		X
2	Cụm điểm tựa Giang Thành	CQP	10,30		10,30	LUC	Phú Lợi		2016	Đã thực hiện		
3	Trụ sở BCH quân sự xã Phú Lợi	CQP	1,00		1,00	RSX	Phú Lợi		2017	CV 1420/BCH-HC, ngày 20/9/2016		X
4	Căn cứ chiến đấu trong Khu vực phòng thủ huyện Giang Thành	CQP	23,02		23,02	LUC: 5,02 ha RSX: 18,0 ha	Phú Mỹ		2019	Quyết định số 854/QĐ-BTL ngày 15/5/2018 của Bộ Tư lệnh Quân Khu 9	X	
5	Chốt quân dân ấp Trà Phô	CQP	0,39		0,39	LUC	Phú Mỹ		2018	Kế hoạch phân kỳ đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ của Ban CHQS Giang Thành giai đoạn 2016 -2020 và những năm tiếp theo		
6	Chốt quân dân xã Tân Khánh Hòa	CQP	0,29		0,29	CLN	Tân Khánh Hòa		2018	Kế hoạch phân kỳ đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ của Ban CHQS Giang Thành giai đoạn 2016 -2020 và những năm tiếp theo		
7	Căn cứ chiến đấu ấp Tân Khánh	CQP	30,00		30,00	LUC	Tân Khánh Hòa		2020	Cấp tính phân bổ	X	
8	Xây dựng Đại đội thuộc Tiểu đoàn BB519/Trung đoàn 893/Bộ CHQS tỉnh	CQP	14,89		14,89	CLN	Tân Khánh Hòa		2016	Cấp tính phân bổ	X	
9	Trận địa ĐKZ	CQP	0,03		0,03	LUC	Tân Khánh Hòa		2020	Kế hoạch phân kỳ đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ của Ban CHQS Giang Thành giai đoạn 2016 -2020 và những năm tiếp theo		
10	Trận địa SMPK	CQP	0,03		0,03	LUC	Tân Khánh Hòa		2020			
11	Trận địa cối 82mm = 02 khẩu	CQP	0,03		0,03	LUC	Tân Khánh Hòa		2020			
12	Cụm điểm tựa đại đội 2	CQP	0,10		0,10	LUC	Tân Khánh Hòa		2020			
13	Cụm điểm tựa đại đội 3	CQP	0,01		0,01	LUC	Tân Khánh Hòa		2020			
14	Cụm điểm tựa đại đội 1	CQP	0,01		0,01	LUC	Tân Khánh Hòa		2020			
15	Vị trí chỉ huy tiểu đoàn phòng ngự ấp Tân Tiến	CQP	0,10		0,10	LUC	Tân Khánh Hòa		2020			
16	Chốt quân dân ấp Đồng Cừ	CQP	0,59		0,59	CLN	Vĩnh Điều		2018			
17	Khu căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật	CQP	0,20		0,20	LUC	Vĩnh Điều		2020			
18	Sở chỉ huy địa phương tỉnh Bạc Liêu	CQP	0,14		0,14	DGD: 0,14 ha	Vĩnh Điều		2020			X

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số, hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Chủ trương	Cấp tỉnh phân bổ	Bổ sung cấp chủ trương
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
19	Chốt quân dân ấp Mới	CQP	0,21		0,21	LUC	Vĩnh Phú		2018	Kế hoạch phân kỳ đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ của Ban CHQS Giang Thành giai đoạn 2016 -2020 và những năm tiếp theo		
20	Bãi tập quân sự xã Vĩnh Phú-xã quản lý	CQP	4,00		4,00	LUC	Vĩnh Phú		2017	Đã thực hiện		
II ĐẤT AN NINH												
1	Công an xã Vĩnh Phú	CAN	0,10		0,10	LUC	Vĩnh Phú		2020	Cấp tỉnh phân bổ		
III ĐẤT GIÁO DỤC												
1	Trường mầm non Phú Lợi (điểm HN2)	DGD	2,00		2,00	LUC: 1,4 ha CLN: 0,4 ONT: 0,2	Phú Lợi		2020	QĐ số 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 -2020 do UBND huyện Giang Thành quản lý		
2	Trường TH Phú Lợi (điểm Tà Leng)	DGD	0,10		0,10	LUC	Phú Lợi		2020	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
3	Nhà công vụ trường TH Phú Lợi	DGD	0,05		0,05	ONT	Phú Lợi		2020	Danh mục các dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		
4	Trường TH Trần Thệ (điểm Tràm Ngang)	DGD	0,7		0,10	LUC	Phú Mỹ		2020	QĐ số 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 -2020 do UBND huyện Giang Thành quản lý		
5	Trường TH Phú Mỹ (điểm Hà Giang)	DGD	0,16	0,06	0,10	LUC			2017	Danh mục các dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		
6	Nhà công vụ trường TH Trần Thệ (điểm Trần Thệ)	DGD	0,05		0,05	LUC	Phú Mỹ		2020	Danh mục các dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		
7	Nhà công vụ trường Phú Mỹ (điểm Trà Phô)	DGD	0,05		0,05	ONT	Phú Mỹ		2020	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
8	Nhà công vụ trường TH Tân Khánh Hòa	DGD	0,05		0,05	LUC	Tân Khánh Hòa		2020	QĐ 1874/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND huyện Giang Thành về việc phê duyệt danh mục kế hoạch chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản 2017		
9	Trường mầm non và tiểu học Tân Khánh Hòa	DGD	0,40		0,40	LUC	Tân Khánh Hòa		2017	QĐ số 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang		
10	Trường mầm non Vĩnh Điều (điểm Rộc Xây)	DGD	0,2		0,20	LUC	Vĩnh Điều		2020	Danh mục vốn NSNN		
11	Trường TH và THCS Vĩnh Điều (điểm Rộc Xây 1)	DGD	0,2		0,20	LUC	Vĩnh Điều		2020	- QĐ số 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 -2020 do UBND huyện Giang Thành quản lý		
12	Trường Mầm non Vĩnh Phú	DGD	0,22		0,22	CLN	Vĩnh Phú		2016	QĐ số 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang		
13	Trường THCS Vĩnh Phú (điểm chính)	DGD	1,28		1,28	LUC	Vĩnh Phú		2017	QĐ số 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang		
14	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B	DGD	1,00		1,00	LUC	Vĩnh Phú		2017	QĐ số 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang		
15	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Phú (điểm Đồng Cơ)	DGD	0,20		0,20	CLN	Vĩnh Phú		2020	Danh mục công trình sử dụng NSNN		
16	Mở rộng trường TH và THCS Vĩnh Phú B (điểm T4)	DGD	0,16		0,16	LUC	Vĩnh Phú		2018	Danh mục công trình sử dụng NSNN		
17	Nhà công vụ trường TH Vĩnh Phú (điểm Mệt Lung)	DGD	0,05		0,05	LUC	Vĩnh Phú		2020	Danh mục công trình sử dụng NSNN		
18	Nhà công vụ trường TH và THCS Vĩnh Phú B (điểm T5, Đồng	DGD	0,05		0,05	LUC	Vĩnh Phú		2020	Danh mục công trình sử dụng NSNN		

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số, hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Chủ trương	Cấp tỉnh phân bổ	Bổ sung cấp chủ trương
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
19	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Phú (điểm Ấp Mới)	DGD	0,04		0,04	CLN	Vĩnh Phú		2019	- Quyết định 2451/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang - Quyết định số 17/QĐ-SKHĐT ngày 11/01/2018 của Sở Kế hoạch và đầu tư - Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang		
20	Mở rộng điểm trường TH Tà Êm	DGD	0,03		0,03	CLN	Vĩnh Điều		2020			x
III	ĐẤT GIAO THÔNG									Danh mục dự án sử dụng NSNN		
1	Cầu Đồng Hòa (Lộ N1)	DGT	0,92		0,92	CLN: 0,84ha; HNK: 0,08ha	Phú Mỹ		2016	Danh mục dự án sử dụng NSNN		
2	Đường Nông Trường	DGT	3,57		3,57	CLN: 2,32ha, NTS: 1,25ha	Phú Mỹ		2016	Đã thực hiện		
3	Đường tuần tra biên giới (giáp xã Phú Lợi - Cột mốc 302)	DGT	11,00		11,00	LUC: 8,4 ha CLN: 2,6 ha	Tân Khánh Hòa		2016	Đã thực hiện		
4	Dự án đầu tư xây dựng đường Tuần tra biên giới tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 2014-2016)	DGT	12,52	11	1,52	NTS: 1,46 ha DTL: 0,06 ha	Phú Mỹ		2019	Công văn số 875/SGTVT-KHTC ngày 27/8/2018 của Sở GTVT		
5	Đường Trà Phô - Tà Teng	DGT	7,65	2,25	5,40	LUC: 4,10 ha ONT: 0,50 ha CLN: 0,80 ha	Phú Mỹ		2020	Tờ trình số 320/TTr-SGTVT ngày 16/11/2018 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang		x
IV	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG									Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
1	Nhà văn hóa ấp Giồng Kè	DSH	0,03		0,03	ONT	Phú Lợi		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
2	Nhà văn hóa ấp Cà Ngay	DSH	0,03		0,03	ONT	Phú Lợi		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
3	Nhà văn hóa ấp Cỏ Quen	DSH	0,03		0,03	LUC	Phú Lợi		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
4	Trung tâm văn hóa xã Phú Mỹ	DSH	0,03		0,03	CLN	Phú Mỹ		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
5	Nhà văn hóa ấp Trà Phô	DSH	0,06		0,06	CLN	Phú Mỹ		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
6	Nhà văn hóa ấp Rạch Dừa	DSH	0,03		0,03	CLN	Phú Mỹ		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
7	Nhà văn hóa ấp Trà Phọt	DSH	0,05		0,05	CLN	Phú Mỹ		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
8	Nhà văn hóa ấp Kinh Mới	DSH	0,05		0,05	DGD	Phú Mỹ		2020	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
9	Nhà văn hóa ấp Thuận An	DSH	0,05		0,05	CLN	Phú Mỹ		2020			x
10	Nhà văn hóa ấp Tân Khánh	DSH	0,10		0,10	LUC	Tân Khánh Hòa		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
11	Nhà văn hóa ấp Tiên Khánh	DSH	0,10		0,10	LUC	Tân Khánh Hòa		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
12	Nhà văn hóa ấp Khánh Tân	DSH	2,00		2,00	LUC	Tân Khánh Hòa		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
13	Nhà văn hóa ấp Hòa Khánh	DSH	0,06		0,06	LUC	Tân Khánh Hòa		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
14	Nhà văn hóa ấp Tràm Trôi	DSH	0,01		0,01	CLN	Vĩnh Điều		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
15	Nhà văn hóa ấp Tà Êm	DSH	0,01		0,01	CLN	Vĩnh Điều		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
16	Nhà văn hóa ấp Nha Sáp	DSH	0,01		0,01	CLN	Vĩnh Điều		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
17	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Lợi	DSH	0,02		0,02	CLN	Vĩnh Điều		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
18	Trung tâm Văn Hóa xã Vĩnh Điều	DSH	2,23		2,23	LUC	Vĩnh Điều		2016	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số, hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Chủ trương	Cấp tỉnh phân bổ	Bổ sung cấp chủ trương
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
19	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phú	DSH	0,20		0,20	LUC	Vĩnh Phú		2020	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
20	Nhà văn hóa ấp Đồng Cơ	DSH	0,08		0,08	CLN	Vĩnh Phú		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
21	Nhà văn hóa ấp T4	DSH	0,03		0,03	LUC	Vĩnh Phú		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
22	Nhà văn hóa ấp T5	DSH	0,03		0,03	LUC	Vĩnh Phú		2018	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
23	Nhà văn hóa ấp Mới	DSH	0,1		0,10	LUC	Vĩnh Phú		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
24	Nhà văn hóa ấp Mệt Lung	DSH	0,1		0,10	LUC	Vĩnh Phú		2017	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
25	Nhà văn hoá ấp Tân Thạnh	DSH	0,09		0,09	DGD	Tân Khánh Hòa		2019	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
26	Nhà văn hoá ấp Tà Teng	DSH	0,03		0,03	CLN	Phú Lợi		2019	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
27	Trụ sở ấp Rạch Gõ	DSH	0,16		0,16	DGD	Phú Lợi		2019	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN		
V	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA											
1	Nghĩa địa	NTD	10		10,00	LUC	Vĩnh Điều		2020			X
VI	ĐẤT Ồ									Đăng ký chuyển mục đích		
1	Tuyến dân cư Biên Giới ấp Rạch Gõ - Trà Phô	ONT	6,40		6,40	LUC	Phú Lợi, Phú Mỹ		2018	Đăng ký chuyển mục đích		
2	Tuyến dân cư Hà Giang	ONT	5,70		5,70	LUC:4,9 ha; CLN:0,8 ha	Phú Lợi		2017	Đăng ký chuyển mục đích		
3	Tuyến dân cư kênh Nông Trường	ONT	4,05		4,05	CLN: 1,65 LUC: 1,6 ha NTS: 0,8	Phú Mỹ		2018	Đăng ký chuyển mục đích		
4	Tuyến dân cư Hà Giang	ONT	6,23		6,23	LUC:5,7ha; CLN:0,53ha	Phú Mỹ		2017	Đăng ký chuyển mục đích		
5	Tuyến dân cư Nam Vĩnh Tế	ODT	4,10		4,10	LUC:3,6ha; CLN:0,5ha	Tân Khánh Hòa		2017	Đăng ký chuyển mục đích		
6	Tuyến dân cư Hà Giang	ODT	4,30		4,30	LUC:3,9 ha; CLN:0,4 ha	Tân Khánh Hòa		2017	Đăng ký chuyển mục đích		
7	Tuyến dân cư kênh 750	ONT	6,8		6,80	LUC	Vĩnh Điều		2020	Đăng ký chuyển mục đích		
8	Tuyến dân cư kênh HT4	ONT	8,4		8,40	LUC	Vĩnh Điều		2020	Đăng ký chuyển mục đích		
9	Tuyến dân cư đường T2 (đoạn T5 -K9)	ONT	2,00		2,00	LUC: 1,4 ha CLN:0,6 ha	Vĩnh Phú		2018	Đăng ký chuyển mục đích		
10	Tuyến dân cư Bể Lắng	ONT	13,30		13,30	LUC	Vĩnh Phú, Vĩnh Điều		2020	Đăng ký chuyển mục đích		
11	Tuyến dân cư kênh T3,T4,T5	ONT	10,10		10,10	LUC: 8,30 ha, CLN:1,8 ha	Vĩnh Phú		2020	Đăng ký chuyển mục đích		
VII	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH											
1	Lò giết mổ ấp Cỏ Quen	SKC	0,3			LUC	Phú Lợi		2020			
2	Lò giết mổ tập trung	SKC	0,05			CLN	Vĩnh Điều					
3	Nhà máy xây xát gạo	SKC	0,6			LUC	Vĩnh Phú		2020	Đăng ký chuyển mục đích		
VII	ĐẤT KHAI THÁC KHOÁNG SẢN											
1	Khai thác than bùn tại kênh K2 và kênh K3	SKS	30		30,00	RPH	Vĩnh Phú		2020	QĐ số 20/2017 ngày 20/6/2017		

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số, hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Chủ trương	Cấp tỉnh phân bổ	Bổ sung cấp chủ trương
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
IX	ĐẤT SẢN XUẤT VLXD, LÀM ĐỒ GÓM											
1	Sét gạch ngói tại ấp Rạch Dừa	SKX	185		185,00	NTS	Phú Mỹ		2020	QĐ số 20/2017 ngày 20/6/2017		
X	ĐẤT TÍN NGƯỠNG											
1	Đền thờ Quán Cơ Trần Văn Thành	TIN	0,29		0,29	LUC	Vĩnh Phú		2020	Đất dân hiến		X
XI	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ											
1	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,1		0,10	LUC	Phú Lợi		2020			X
2	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,2		0,20	LUC	Phú Mỹ		2020			X
XII	ĐẤT TÔN GIÁO											
1	Nhà thờ Giáo họ	TON	0,28		0,28	ONT: 0,28	Tân Khánh Hòa		2020	Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 02/6/2017 của UBND huyện Giang Thành v/v xin giao đất có DT 2.790,4 m² cơ Giáo xứ Đất Hứa		X
XIII	ĐẤT CHỢ											
1	Chợ Đồng Cơ	DCH	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Vĩnh Phú		2020			X
XIV	ĐẤT THỦY LỢI											
1	Trạm cấp nước	DTL	3,20		3,20	MNC: 3,20 ha	Vĩnh Phú		2020			X
XV	GIAO ĐẤT											
1	Đất Quân khu 9 giao địa phương quản lý	LUC	114,41		114,41	RSX	Vĩnh Phú		2020	Thông báo số 195/TB-UBND ngày 09/5-2017 v/v Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình các hộ dân khiếu nại yêu cầu giao đất sản xuất khu vực đất do Quân Khu 9 giao lại huyện quản lý	X	
2	Đất Quân khu 9 giao địa phương quản lý	LUC	99,08		99,08	LUC	Vĩnh Phú		2020		X	
3	Dự án nuôi tôm công nghiệp kết hợp sản xuất điện năng lượng mặt trời	NTS	250,00		250,00	NTS	Phú Mỹ		2020	Thông báo số 558/TB-VP ngày 15/8/2018 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang		
4	Cho thuê đất thực hiện dự án trang trại ươm giống cây trồng	NKH	22,60		22,60	NKH	Vĩnh Điều		2018			X
XVI	Trung tâm hành chính và dân cư đô thị Dầm Chít		74,46	27,41	47,05		Tân Khánh Hòa		2020			
XVII	Khu giáo dục - đào tạo và dân cư khu đô thị Dầm Chít		57,04	16,02	41,02		Tân Khánh Hòa		2020			
XVIII	Khu thương mại và dân cư đô thị Dầm Chít		98,36	25	73,36		Tân Khánh Hòa		2020			
XIX	Nhà máy xử lý rác thải và sản xuất sản phẩm năng lượng tái tạo từ rác	DRA	15,00	15,00			Phú Mỹ		2020	Công văn số 47/STNMT-QLDD ngày/01/2019		

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRONG KỲ KẾ HOẠCH 2011 - 2015 CHUYỂN SANG THỰC HIỆN TRONG KỲ KẾ HOẠCH 2016 -2020
CỦA HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)

Phụ lục 01

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Năm thực hiện	Chủ trương	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	ĐẤT QUỐC PHÒNG									
1	Đoàn kinh tế Quốc phòng 915/BCHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	25,33		25,33	RSX: 23,21 ha, CLN: 0.62ha, ONT: 1.5ha	Phú Mỹ	2016	Cấp tỉnh phân bổ.	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
2	Trạm kiểm soát Nha Sáp	CQP	0,50		0,50	LUC	Vĩnh Điều	2020		Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
II	ĐẤT AN NINH									
1	Công an xã Phú Lợi	CAN	0,10		0,10	TSC	Phú Lợi	2020	cấp tỉnh phân bổ	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
2	Trụ sở công an huyện	CAN	2,49	1,00	1,49	CLN: 0,87ha; DBV: 0,62 ha	Tân Khánh Hòa	2019	Trích đo số 01-2018 của văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015. Điều chỉnh Diện tích.
3	Đội xuất nhập cảnh Quốc gia	CAN	0,10		0,10	LUC	Tân Khánh Hòa	2020	Cấp tỉnh phân bổ	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
4	Đội PCCC và cứu hoả cứu nạn	CAN	0,50		0,50	LUC	Tân Khánh Hòa	2020	Cấp tỉnh phân bổ	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
5	Công an xã Tân Khánh Hòa	CAN	0,04		0,04	LUC	Tân Khánh Hòa	2020	Cấp tỉnh phân bổ	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
6	Công an xã Phú Mỹ	CAN	0,08		0,08	LUC	Phú Mỹ	2018	Cấp tỉnh phân bổ	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015, có điều chỉnh diện tích
7	Công an xã Vĩnh Điều	CAN	0,06		0,06	TSC	Vĩnh Điều	2019	Cấp tỉnh phân bổ	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015. Điều chỉnh Diện tích
III	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG									
1	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phú	DSH	0,10		0,10	LUC	Vĩnh Phú	2020	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Năm thực hiện	Chủ trương	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Trung tâm Văn Hóa xã Tân Khánh Hoà	DSH	0,04		0,04	TSC	Tân Khánh Hòa	2019	Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015, có điều chỉnh diện tích - QĐ số 1278/QĐ-UBND ngày 26/10/2017. - Danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2019 huyện Giang Thành
III	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ									
1	Trạm vật tư nông nghiệp	TMD	0,03		0,03	LUC	Phú Lợi	2020		Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
IV	ĐẤT CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN									
1	Khai thác than bùn (ấp Trần Thệ)	SKS	150,00	69,56	80,44	LUC	Phú Mỹ	2020	QĐ số 20/2017 ngày 20/6/2017	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015 (có điều chỉnh diện tích)
V	ĐẤT VĂN HÓA									
1	Tượng đài danh nhân Thoại Ngọc Hầu	DVH	1,33		1,33	LUC	Tân Khánh Hòa	2020	Cấp tỉnh phân bổ	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015, có điều chỉnh diện tích và điều chỉnh xã Vĩnh Điều sang Tân Khánh Hòa
VI	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ									
1	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ	RPH	940,00		940,00	HNK	Phú Mỹ	2020	QĐ số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của UBND huyện Giang Thành v/v phê duyệt dự án và thành lập Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ	(Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015, có điều chỉnh tên và diện tích)
VII	ĐẤT GIÁO DỤC									
1	Trường TH và THCS Vĩnh Phú B (điểm T5)	DGD	0,10		0,10	LUC	Vĩnh Phú	2018	Danh mục công trình sử dụng NSNN	Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015
VIII	KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC GIA GIANG THÀNH		45,90	6,27	39,63		Tân Khánh Hòa	2020		Chuyển tiếp giai đoạn 2011 -2015 (có điều chỉnh)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Giang Thành, ngày tháng 7 năm 2019

Bảng 22: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	So sánh 2015-2020	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
								Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		41.284,34		41.284,34	41.284,34		4.695,65	8.419,70	5.014,12	10.272,50	12.882,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.858,93	-115,73	37.743,20	38.484,39	-741,19	4.269,19	7.410,75	4.281,06	9.515,47	12.266,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.007,28		30.007,28	30.022,95	-15,67	3.619,42	2.944,67	3.963,58	9.247,97	10.231,65
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	30.007,28		30.007,28	30.022,95	-15,67	3.619,42	2.944,67	3.963,58	9.247,97	10.231,65
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			-	1.053,97	-1053,97	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.751,60	-262,54	1.489,06	820,43	668,63	394,43	350,53	317,49	267,49	159,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.630,75		2.630,75	1.869,67	761,08	-	940,00	-	-	1.690,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-		-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	763,40	-578,18	185,22	446,67	-261,45	0,00	-	-	-	185,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.705,90	724,99	3.430,89	4.270,70	-839,81	255,35	3.175,54	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU			-	-		-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			-	-		-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.425,42	115,73	3.541,15	2.799,96	741,19	426,46	1.008,95	733,06	757,04	615,64

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	So sánh 2015-2020	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
								Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	235,00	4,24	239,24	117,07	122,17	83,92	71,98	69,79	5,84	7,71
2.2	Đất an ninh	CAN	11,07	-3,03	8,04	5,57	2,47	0,10	0,08	4,38	3,38	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-		-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			-	-		-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			-	-		-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	46,87	-33,78	13,09	2,34	10,75	0,13	0,42	11,82	0,28	0,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,14	-19,18	5,96	5,01	0,95	0,34	2,67	2,30	0,05	0,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	249,56	-69,56	180,00	69,56	110,44	-	150,00	-	-	30,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.130,76	-33,53	2.097,24	1.984,78	112,46	197,79	448,55	352,31	629,81	468,78
	- Đất giao thông	DGT		1.131,07	1.131,07	1.046,77	84,30	107,52	246,26	209,94	387,69	179,68
	- Đất thủy lợi	DTL		907,36	907,36	903,52	3,84	85,64	195,03	109,46	236,46	280,78
	- Đất công trình năng lượng	DNL		0,14	0,14	-	0,14	-	-	0,14	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,44	0,44	0,90	-0,46	0,06	0,12	0,22	0,03	0,02
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,66	-10,67	3,98	0,80	3,18	-	0,68	3,31	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,73		4,73	4,73		-	0,32	3,86	0,16	0,39
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	35,21	1,06	36,27	24,79	11,48	4,58	4,89	14,17	4,99	7,64
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,59	3,89	4,48	0,59	3,89	-	-	4,48	-	-
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			-			-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			-			-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH		8,76	8,76	2,67	6,09	-	1,26	6,73	0,49	0,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			-	-		-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-	-		-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	So sánh 2015-2020	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
								Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,70	0,43	16,13	15,70	0,43	-	15,00	1,13	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	300,37	-75,92	224,45	214,24	10,21	35,28	43,51	-	67,09	78,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		100,82	100,82	-	100,82	-	-	100,82	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,83	-15,32	15,51	10,66	4,85	3,17	0,68	10,30	0,84	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,80	1,12	0,32	0,80	-	0,32	0,80	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,20	0,28	5,48	5,20	0,28	2,76	1,46	0,79	0,26	0,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,79	5,50	10,29	0,29	10,00	0,29	-	-	10,00	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		185,00	185,00	-	185,00	-	185,00	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,18	6,18	0,28	5,90	0,38	0,36	2,61	2,28	0,54
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		48,77	48,77	-	48,77	-	-	48,77	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,53	0,53	0,24	0,29	-	-	0,24	-	0,29
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		340,43	340,43	340,43		102,29	88,92	84,13	37,19	27,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		37,66	37,66	28,28	9,38	0,00	-	37,65	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		5,22	5,22	-	5,22	-	-	5,22	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD			-	-		-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN			-							
5	Đất khu kinh tế	KKT			-							